ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2014																																	
		DỰ TOÁN 2014	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2014	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			Trong đó		CHI THƯỜNG XUYÊN																					CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI
				Tổng số chi đầu tư	Vốn đầu tư phát triển trong nước	Vốn đầu tư phát triển ngoài nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Tổng số chi thường xuyên	CTMT QG (Vốn SN)	CT QG	Trợ giá trợ cước	SN Nông, lâm, ngư, thủy lợi	SN Giao thông	SN Kinh tế khác	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Y tế	SN Khoa học, Công nghệ	SN Văn hóa	SN Phát thanh-Truyền hình	SN Thể dục, thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi hoạt động Đảng, tổ chức CT	Chi hoạt động các Tổ chức XHNN	Quản lý Nhà nước	An ninh Quốc phòng	Chi khác ngân sách						
A	B	1	2=3+8+27 ...+33	3=4+5	4	5	6	7	8=9+...27	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	6.134.084	8.265.344	2.312.095	1.745.328	566.767	290.866	39.454	1.814.313	34.984	702	6.343	82.269	62.791	75.377	26.755	373.209	475.549	24.265	35.101	804	39.626	58.943	78.428	6.752	198.972	132.724	100.719	344.817	1.170	1.090.906	2.658.645	0	43.398
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	1.272.876	2.119.464	2.119.464	1.552.697	566.767	290.866	39.454	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: -Chi Giáo dục đào tạo và dạy nghề	*301.000*	*257.216*	*257.216*	*257.216*		*290.866*																											
	-Chi Khoa học-công nghệ	*15.000*	*19.342*	*19.342*	*19.342*			*39.454*																										
1	Chi đầu tư từ nguồn dự toán năm 2014	1.272.876	1.920.131	1.920.131	1.353.364	566.767	290.866	39.454																										
	Nguồn vốn phân cấp	983.820	1.253.770	1.253.770	687.003	566.767																												
	-Vốn trong nước (gồm nguồn tiền sử dụng	909.820	687.003	687.003	687.003		290.866	39.454																										
	-Vốn nước ngoài:	74.000	566.767	566.767		566.767																												
	+Vệ sinh môi trường duyên hải miền Trung		*507.347*	*507.347*		*507.347*																												
	+ Phát triển đô thị vừa và nhỏ KV miền		*58.051*	*58.051*		*58.051*																												
	+ Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền		*1.369*	*1.369*		*1.369*																												
	ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	242.500	212.944	212.944	212.944																													
	Đầu tư từ vốn vay K3Đ8 luật NSNN		361.917	361.917	361.917																													
	ĐT các CTMTQG, DA 5 triệu ha rừng	8.200	8.197	8.197	8.197																													
	Chương trình QG và MTQG(vốn sự nghiệp)	38.356	0	0																														
	Ghi thu -ghi chi tiền sử dụng đất		83.303	83.303	83.303																													
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tăng thêm		88.463	88.463	88.463																													
3	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn		110.870	110.870	110.870																													
	Nguồn vốn phân cấp		4.631	4.631	4.631																													
	ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW		7.598	7.598	7.598																													
	Chi ĐT xây dựng nhà ở XH theo Luật nhà ở		549	549	549																													
	ĐT các CTMTQG, DA 5 triệu ha rừng		1.761	1.761	1.761																													
	Nguồn thu tiền sử dụng đất		759	759	759																													
	Vốn ứng trước tiền thuê đất (thường VT NSTW 2011)		5.973	5.973	5.973																													
	Thanh toán tạm ứng vốn XDCB tại KB các năm		89.599	89.599	89.599																													
II	**CHI CÁC ĐƠN VỊ**	1.708.185	1.814.313						1.814.313	34.984	702	6.343	82.269	62.791	75.377	26.755	373.209	475.549	24.265	35.101	804	39.626	58.943	78.428	6.752	198.972	132.724	100.719	0	0	0	0	0	0
1	Đoàn đại biểu QH và văn phòng HĐND	10.548	9.549						9.549																	9.549								
2	Văn phòng UBND	14.240	15.189						15.189						990	398										13.675		126						
3	Sở Ngoại vụ	2.624	2.898						2.898							42			16							2.840								
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	85.040	93.846						93.846	1.104	0		45.418		2.185	3.935	1.614		42							38.028		1.520						
	Trong đó: Chương trình MTQG		*1.104*						*1.104*	*1.104*																								
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.743	6.238						6.238						892				69							5.277								
6	Sở Tư pháp	6.350	6.702						6.702						2.706											3.996								
7	Sở Công thương	7.591	7.513						7.513						3.288	115										4.110								
8	Chi cục quản lý thị trường	7.407	8.776						8.776							126										8.302		348						
9	Sở Khoa học công nghệ	28.602	25.357						25.357							29			21.134							4.110		84						
10	Sở Tài chính	8.030	9.552						9.552							72										9.440		40						
11	Sở Xây dựng	8.198	11.493						11.493						4.763											6.588		142						
12	Sở Giao thông Vận tải	33.012	43.959						43.959					30.083												8.317		5.559						
13	Sở Giáo dục Đào tạo	283.015	285.411						285.411	11.166						862	266.313		164							6.906								
	Trong đó: Chương trình MTQG		*11.166*						*11.166*	*11.166*																								
14	Trường Cao đẳng Sư phạm	25.448	25.272						25.272	993							24.156		118									5						
	Trong đó: Chương trình MTQG		*993*						*993*	*993*																								
15	Sở Y tế	300.663	324.353						324.353	10.112	142					1.148	3.749	292.387	78				8.934			7.704		99						
	Trong đó: Chương trình MTQG		*10.112*						*10.112*	*10.112*																								
	Chương trình quốc gia		*142*						*142*		*142*																							
16	Trường Cao đẳng y tế	10.147	9.831						9.831								9.831																	
17	Sở Lao động thương binh xã hội	56.013	46.867						46.867	997	500					113	17.377						22.189			5.624		67						
	Trong đó: Chương trình MTQG		*997*						*997*	*997*																								
	Chương trình quốc gia		*500*						*500*		*500*																							
18	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	21.103	26.531						26.531	8.199							18.250		82															
	Trong đó: Chương trình MTQG		*8.199*						*8.199*	*8.199*																								
19	Sở Văn hóa Thể thao du lịch	81.967	83.124						83.124	950	60	1.150			2.665	57		45	150	32.622		39.626				5.716		83						
	Trong đó: Chương trình MTQG		*950*						*950*	*950*																								
	Chương trình quốc gia		*60*						*60*		*60*																							
20	Trường Cao đẳng Văn hóa NT du lịch	16.133	14.996						14.996							159	14.830		7															
21	Sở Tài nguyên Môi trường	57.535	37.784						37.784						19.604	9.385										8.795								
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước														*17.933*																			
22	Đài phát thanh		144						144							144																		
23	Sở Thông tin truyền thông	6.089	6.742						6.742						1.001	79	700				804					4.158								
24	Sở Nội vụ	21.972	28.105						28.105						2.385	388	6.068									19.264								
25	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	5.854	6.916						6.916																	5.849		1.067						
26	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	1.624	1.484						1.484						1.484																			
27	Ban dân tộc	2.264	2.606						2.606						386	53										2.167								
28	BQL khu kinh tế biên vịnh Vân Phong	7.699	8.435						8.435					1.262	3.066	158										3.949								
29	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	11.731	11.759						11.759						11.759																			
30	UBND Huyện Trường Sa	19.500	17.403						17.403									800	2.000							14.603								
31	Tỉnh ủy Khánh Hòa	57.975	60.125						60.125			4.693			90	185	1.923							53.229				5						
32	Trường Chính trị	8.219	6.811						6.811								6.769		42															
	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI	22.336	22.813						22.813	24	0	0	0	0	180	631	984	0	92	1.919		0	0	18.983	0	0	0	0	0	0	0	0		0
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	4.150	4.640						4.640						45	94								4.501										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2014	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2014	QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2014																													
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			Trong đó		CHI THƯỜNG XUYÊN																								
				Tổng số chi đầu tư	Vốn đầu tư phát triển trong nước	Vốn đầu tư phát triển ngoài nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Tổng số chi thường xuyên	CTMT QG (Vốn SN)	CT QG	Trợ giá trợ cước	SN Nông, lâm, ngư, thủy lợi	SN Giao thông	SN Kinh tế khác	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Y tế	SN Khoa học, Công nghệ	SN Văn hóa	SN Phát thanh-Truyền hình	SN Thể dục, thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi hoạt động Đảng, tổ chức CT	Chi hoạt động các Tổ chức XHNN	Quản lý Nhà nước	An ninh Quốc phòng	Chi khác ngân sách	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	8.028	8.291						8.291						45	286				1.919				6.041										
34	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.427	3.461						3.461						45	100			78					3.238										
35	Hội Nông dân	4.945	4.555						4.555	24					45	100	984		14					3.388										
	Trong đó: Chương trình MTQG		*24*						*24*	*24*																							
36	Hội Cựu chiến binh	1.786	1.866						1.866							51								1.815										
	CÁC TỔ CHỨC XHNN	11.186	14.652						14.652	0	0	500	0	0	0	361	0	0	211	560	0	0	0	6.216	6.752	0	0	52	0	0	0	0	0	0
37	Hội văn học nghệ thuật	2.486	2.546						2.546			500				72				560				1.414										
38	Hội đông y	592	564						564																564									
39	Hội Chữ thập đỏ	1.904	3.837						3.837																3.837									
40	Hội Nhà báo	927	1.070						1.070															1.070										
41	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.157	1.705						1.705															1.705										
42	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.462	1.702						1.702							76			211					1.415										
43	Hỗ trợ các hội tổ chức xã hội nghề nghiệp	2.658	3.228						3.228	0	0	0	0	0	0	213	0	0	0	0		0	0	612	2.351	0	0	52						
	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	43.000	66.568						66.568	1.439	0	0	0	0	0	1.900	0	0	0	0		0	0	0	0	5	63.224	0	0	0	0	0		0
45	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	25.000	39.941						39.941							76											39.865								
46	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	8.000	8.432						8.432							75											8.357							
47	Công an tỉnh Khánh Hòa	10.000	18.195						18.195	1.439						1.749										5	15.002						
	Trong đó: Chương trình MTQG		1.439						*1.439*	*1.439*																							
	Chi từ vốn viện trợ nước ngoài																										*214*						
	CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	295.685	360.374						360.374	0	0	0	36.851	31.446	0	6.415	645	182.317	60	0		0	27.820	0	0	0	69.500	5.320	0	0	0	0		0
48	Bảo hiểm xã hội	173.076	210.102						210.102									182.269					27.687					146						
49	Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc KH	19.990	20.472						20.472				20.467															5						
50	Cty TNHH MTV KTCTTL Nam KH	18.250	16.384						16.384				16.384																					
51	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên L	580	645						645								645																	
53	CTy TNHH MTV Dịch vụ vận tải	30.000	31.446						31.446					31.446																				
54	CTy Cấp thoát nước	5.000	0						0																									
55	Làng trẻ em SOS	289	255						255									48					133					74						
56	Hỗ trợ các đơn vị khác	7.000	81.070	0	0	0	0	0	81.070	0	0	0	0	0	0	6.415	0	0	60	0	0	0	0	0	0	0	69.500	5.095	0	0	0	0	0	0
	Công ty CP Điện lực Khánh Hòa		1.754						1.754																			1.754						
	Cty CP Đô thị Ninh Hòa		471						471																			471						
	Công ty Đô thị Cam Ranh		44						44																			44						
	Công ty Đô thị Vạn Ninh		28						28																			28						
	Công ty TNHH MTV MT Đô thị Nha Trang	7.000	6.791						6.791							6.360												431						
	Liên đoàn lao động tỉnh		482						482							55			60									367						
	Quỹ hỗ trợ nông dân		2.000						2.000																			2.000						
	Ghi chi các dự án đất quốc phòng (Quân khu V)		69.500						69.500																		69.500							
57	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	41.500	0						0																									
58	**Chi khác ngân sách**	**122.642**	**86.202**						**86.202**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**86.202**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Hoàn trả các khoản thu năm trước		18.884						18.884																			18.884						
	Hỗ trợ công tác thu thuế và thu nợ đọng		9.309						9.309																			9.309						
	Hỗ trợ các đơn vị TW		55.132						55.132																			55.132						
	Các đơn vị khác		2.877						2.877																			2.877						
III	**CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ**	**258.000**	**344.817**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**344.817**	**0**	**0**	**0**		**0**
	Trả lãi		6.675																										6.675					
	Nợ gốc		255.639																										255.639					
	Hoàn trả ứng trước tiền thuê đất		50.988																										50.988					
	GT-GC tiền sử dụng đất		31.515																										31.515					
IV	**NGUỒN TH.HIỆN CC TIỀN LƯƠNG**	**0**	**0**						**0**																									
V	**CHI BS QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**	**1.170**																											**1.170**				
VI	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**115.000**	**0**																															
VII	**CHUYỂN NGUỒN NS NĂM SAU**		**1.065.626**																												**1.065.626**			
VIII	**BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.110.353**	**2.658.645**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.658.645**		**0**
	Thành phố Nha Trang	283.849	445.795																														445.795	
	Thị xã Cam Ranh	269.903	309.671																														309.671	
	Thị xã Ninh Hòa	414.156	505.298																														505.298	
	Huyện Vạn Ninh	301.043	332.336																														332.336	
	Huyện Diên Khánh	254.843	356.901																														356.901	
	Huyện Cam Lâm	211.830	249.138																														249.138	
	Huyện Khánh Vĩnh	209.066	263.305																														263.305	
	Huyện Khánh Sơn	165.662	196.201																														196.201	
IX	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		0						0																									
X	**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI**	**192.500**	**217.911**	**192.631**	**192.631**	**0**	**0**	**0**	**0**																			**0**			**25.280**	**0**		
	Chi nguồn XSKT	**190.000**	**217.911**	**192.631**	**192.631**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.280**	**0**	**0**	**0**
	- Chi đầu tư	190.000	192.631	192.631	192.631				0																									
	- Tạm ứng KB chuyển sang năm sau		17.261	0																											17.261			
	- Chuyển nguồn sang năm sau		8.019	0																											8.019			
	Chi khác ngoài cân đối	2.500	0																															
XI	**GHI THU GHI CHI**	**476.000**	**43.398**	0																														43.398